

Số: 1125/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trường mầm non thôn 2 xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1387/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non thôn 2 xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 427/TTr-UBND ngày 25/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non thôn 2 xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa với, những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non thôn 2 xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Nhà lớp học khối A

a. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 01 tầng; chiều cao công trình là 3,6m (tính từ nền đến sàn mái); chiều cao mái là 2,0 m. Chiều cao công trình là 5,6m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái tôn); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm: Sân, 03 phòng nhóm trẻ mỗi phòng có hiên chơi, khu vệ sinh, kho, phòng nhận trẻ + gửi đồ, phòng cách ly, phòng soạn chia.

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong kích thước 12x12mm.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,2x1,2m; 1,4x1,8m; 1,2x1,4m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; 220x600mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phần điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m; dây tiếp địa bằng thép L40x4.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh ống nhựa chịu nhiệt.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 02 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 02 bình MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.2. Nhà lớp học khối B

a. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 01 tầng; chiều cao công trình là 3,6m (tính từ nền đến sân mái); chiều cao mái là 2,0 m. Chiều cao công trình là 5,6m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái tôn); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm: Sân, 03 phòng nhóm trẻ mỗi phòng có sân chơi, khu vệ sinh, kho, phòng nhận trẻ + gửi đồ, phòng cách ly, phòng soạn chia.

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong kích thước 12x12mm.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,2x1,2m; 1,4x1,8m; 1,2x1,4m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; 220x600mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phân điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m; dây tiếp địa bằng thép L40x4.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh ống nhựa chịu nhiệt.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 02 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 02 bình MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.3. Hạ tầng và phụ trợ

- Hàng rào hoa sắt có chiều dài 161m, xây tường cao 750mm bên trên là hệ thống sắt hộp kích thước 16x16x1,4mm; trụ hàng rào kích thước 330x330mm bố trí 3,0m một trụ; móng hàng rào xây đá hộc VXM mác 50.

- Cổng có chiều rộng là 5100mm có cấu tạo khung bằng thép hộp kích thước 50x50x1,4mm và hệ hoa sắt đặc kích thước 14x14mm kết hợp với thép lá dày 3mm.

- Nền sân diện tích là 686,3m² có cấu tạo gồm các lớp: cát tôn nền tạo phẳng dày 50mm, bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm, láng vữa XM mác 50 dày 20mm, lát nền gạch đất nung kích thước 400x400mm.

- Hệ thống rãnh thoát nước và hố ga ngoài nhà xây gạch vữa XM mác 50, nắp đan bằng BTCT.

7. Tổng mức đầu tư : 7.306.130.000 đồng.

(Bằng chữ : Bảy tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	5.827.793.000	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	133.721.359	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	502.370.276	đồng ;
- Chi phí khác	178.051.763	đồng ;
- Chi phí dự phòng	664.193.640	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, cổng, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác : Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1387/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

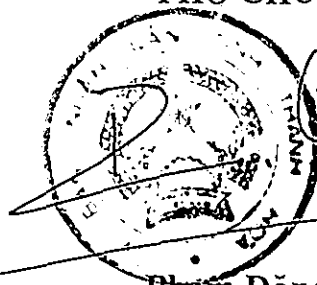
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

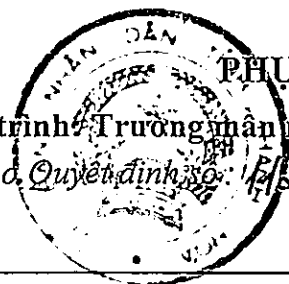
Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền



PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Trường nhân dân thôn 2 xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1525/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	I.1+I.2	5.297.993.636	529.799.364	5.827.793.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(G_{XD} + G_{TB})^{trước VAT} \times 2,524\%$	133.721.359		133.721.359
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		456.700.251	45.670.025	502.370.276
1	Chi phí khảo sát địa chất		Tạm tính theo dự toán thiết kế	44.542.131	4.454.213	48.996.344
2	Chi phí khảo sát địa hình		Tạm tính theo dự toán thiết kế	28.276.097	2.827.610	31.103.707
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,370\%$	178.542.386	17.854.239	196.396.624
4	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,206\%$	10.913.867	1.091.387	12.005.254
5	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,200\%$	10.595.987	1.059.599	11.655.586
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,337\%$	17.854.239	1.785.424	19.639.662
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{trước VAT} \times 2,628\%$	139.231.273	13.923.127	153.154.400
8	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \cdot G_{qlđa}$	26.744.272	2.674.427	29.418.699
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		166.533.334	11.518.429	178.051.763
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	15.000.000		15.000.000
2	Lệ phí thẩm định báo cáo KT-KT		$TMĐT \times 0,019\%$	1.388.165		1.388.165

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	5.297.994		5.297.994
4	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính tỉ lệ %)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$	15.893.981	1.589.398	17.483.379
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		$50\% \times TMĐT \times 0,812\%$	29.662.888		29.662.888
6	Chi phí kiểm toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		$TMĐT \times 1,359\%$	99.290.307	9.929.031	109.219.338
v	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	G_{DP1} + G_{DP2}		-	664.193.640
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	G_{DP1}	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 5\%$		-	332.096.820
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá (tạm tính tỉ lệ %)	G_{DP2}	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 5\%$		-	332.096.820
	TỔNG CỘNG					7.306.130.039
	LÀM TRÒN					7.306.130.000
(Bằng chữ: Bảy tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng)						